PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tiếp theo Công báo số 357 + 358)

LOẠI TÀI KHOẢN 5
THU NHẬP

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập của Quỹ ETF.

Thu nhập của Quỹ ETF, gồm:

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ;

- Doanh thu khác;

- Doanh thu hoạt động đầu tư, gồm: Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại chưa thực hiện, lãi cho vay các khoản đầu tư (nếu có), lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, cổ tức (kể cả phải thu trong kỳ và dự thu phải thu trong kỳ nhưng chưa đến kỳ thu), doanh thu đầu tư khác.

Loại Tài khoản 5 - Thu nhập, có 2 Tài khoản cấp 1:

Tài khoản 511 - Thu nhập;

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 511
THU NHẬP

Tài khoản này Phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ và kết chuyển số thu nhập, doanh thu khác để xác định kết quả kinh doanh kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Thu nhập của Quỹ ETF được chia ra 2 loại:

- Thu nhập đã thực hiện: Là các khoản thu nhập, doanh thu phát sinh từ các giao dịch đã phát sinh và đã hoàn thành trong kỳ của hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF, như: Lãi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, doanh thu khác.

Doanh thu khác: Phản ánh các khoản thu liên quan đến các doanh thu khác về phí phát hành, phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Quỹ ETF được hưởng. Lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư trong năm tài chính và xử lý phải thu khó đòi các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư trong năm tài chính.

- Thu nhập chưa thực hiện: Là khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) khi tính giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán. Khoản thu nhập này không được dùng để phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ vì các thu nhập này chưa thực sự hoàn thành. Khoản thu nhập này phải được xử lý khi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được bán hoặc thanh lý.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phản ánh vào tài khoản này phải theo đúng kỳ và phù hợp với chi phí phát sinh.

2. Đối với các khoản đầu tư bán thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư bán trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết). Tại ngày T+0, doanh thu bán các khoản đầu tư ghi nhận theo giá trị chênh lệch giữa giá bán (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch) và giá bán thực tế. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư.

3. Trường hợp trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư (Nếu có), phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

4. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch hoán đổi/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Đối với bán chứng khoán niêm yết

. Lệnh bán chứng khoán;

. Thông báo của Công ty Chứng khoán về kết quả giao dịch bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản Quỹ ETF mở tại Quỹ Hoán đổi danh mục theo kết quả bù trừ hoán đổi bán chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) do Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo.

5. Công ty Quản lý quỹ cần phải mở chi tiết để theo dõi theo từng nội dung thu nhập phát sinh trong kỳ làm cơ sở xác định lợi nhuận của Quỹ ETF.

6. Cuối kỳ kế toán phải kết chuyển số thu nhập vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP

Bên Nợ:

Kết chuyển số thu nhập trong kỳ sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Thu nhập của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Tài khoản 511 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 511 - Thu nhập có 3 Tài khoản cấp 2:

- *TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch tăng về giá đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 5119 - Doanh thu khác*: Phản ánh các khoản doanh thu khác của Quỹ ETF trong kỳ chưa được phản ánh ở các TK 5111, 5113.

Các Tài khoản cấp 2 được chi tiết theo các Tài khoản cấp 3 sau:

- TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư có 6 Tài khoản cấp 3 sau:

- *Tài khoản 51111 - Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của chứng khoán niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51113 - Lãi bán - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51115 - Lãi bán công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51116 - Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 511110 - Lãi bán - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 511199 - Lãi bán - Các khoản đầu tư khác:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư gồm 08 các Tài khoản cấp 3 sau:

- *Tài khoản 51131 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51133 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 51135 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 51136 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 51138 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 51139 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 511310 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 511399 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác: Phản ánh số chênh lệch tăng giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5119 - Doanh thu khác sẽ gồm 01 Tài khoản cấp 3, trong đó:

TK 51199 - Các doanh thu khác: Phản ánh các khoản doanh thu khác, như phí phát hành, hoặc phí mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF Quỹ ETF được hưởng.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành (Nếu có và pháp luật chứng khoán cho phép), tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo kết quả giao dịch đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại T+0 ngày khớp lệnh bán, nếu giá bán các khoản đầu tư lớn hơn giá hoán đổi hoặc mua vào tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi:

1.1. Ghi nhận kết quả bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Nợ TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư: Số lượng các khoản đầu tư bán ra * giá bán/1 đơn vị khoản đầu tư bán ra)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 "Giá hoán đổi" (Giá hoán đổi tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư bán ra)

Có TK 511 - Thu nhập (Số chênh lệch giữa giá bán > hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra) (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư chi tiết cho từng loại)

1.2. Đồng thời với việc ghi nhận chênh lệch lãi, lỗ bán các khoản đầu tư, kế toán phải thực hiện phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi giảm hoặc tăng "Lợi nhuận chưa thực hiện" đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

2. Khi thực thu được tiền bán các khoản đầu tư và tiền phải thu về bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ vào Giấy báo có kèm Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục (Bao gồm phí giao dịch bán các khoản đầu tư), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần còn lại sau khi đã khấu trừ chi phí giao dịch bán của các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị bán của các khoản đầu tư)

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường), căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, kế toán ghi nhận chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tăng, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

Có TK 511 - Thu nhập {TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

4. Ghi nhận các doanh thu khác của Quỹ ETF:

4.1. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền hoán đổi Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

4.2. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần phí còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

5. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán), kết chuyển thu nhập sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

5.1. Kết chuyển thu nhập đã thực hiện:

Nợ TK 511 - Thu nhập (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư, TK 5119 - Doanh thu khác)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

5.2. Kết chuyển thu nhập chưa thực hiện:

Nợ TK 511 - Thu nhập (TK 5113 - Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản các khoản đầu tư chưa thực hiện)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện).

TÀI KHOẢN 515
DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phát sinh và kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư để xác định kết quả kinh doanh kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán;
- Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ;
- Doanh thu dự thu cổ tức tiền lãi phát sinh trong kỳ;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi được nhận của Quỹ ETF được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2. Doanh thu từ cổ tức được chia, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải được xác định theo nguyên tắc sau:

2.1. Lãi cho vay, lãi tiền gửi (nếu có - Theo quy định của pháp luật chứng khoán) tính trên cơ sở các cam kết đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian sử dụng tài sản của Quỹ ETF. Công ty Quản lý quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào, trừ trường hợp đầu tư tiền gửi (theo quy định của pháp luật về việc thành lập và Quản lý Quỹ ETF).

2.2. Cổ tức được chia được ghi nhận khi Quỹ ETF được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Quỹ ETF nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho Quỹ ETF đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Quỹ ETF.

2.3. Tiền lãi của các khoản đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán. Trong đó:

a) Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn;

b) Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi Quỹ ETF hoán đổi lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, Quỹ ETF phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được hoán đổi. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được hoán đổi (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được hoán đổi được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3. Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận khi đảm bảo là Quỹ ETF nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động đầu tư thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), điều chỉnh tăng dự phòng ghi giảm doanh thu hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi tăng doanh thu. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi giảm doanh thu hoặc hoàn nhập ghi tăng doanh thu.

4. Quỹ ETF phải ghi nhận các doanh thu hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ đúng kỳ, phù hợp với chi phí phát sinh và chi tiết theo từng các khoản đầu tư phát sinh cổ tức, tiền lãi làm cơ sở xác định chính xác giá trị tài sản ròng (NAV) tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán.

5. Trường hợp trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (nếu có), phải lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

6. Đối với kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán phải kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của Quỹ ETF (TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Kết chuyển số doanh thu hoạt động đầu tư trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư có 5 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ:* Phản ánh số cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ*: Phản ánh các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phải thu trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 5154 - Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định:* Phản ánh các khoản doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 5159 - Doanh thu đầu tư khác*: Phản ánh khoản doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên (Từ TK 5151 đến TK 5153) phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF, gồm: Các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, gồm 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 515201 - Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số cổ tức của cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515203 - Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515205 - Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số tiền lãi của công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 515301 - Doanh thu dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh dự thu số cổ tức của cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515303 - Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515305 - Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số dự thu tiền lãi của công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 5159 - Doanh thu đầu tư khác, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 51591 - Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:* Phản ánh số chi phí dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF đến kỳ nhưng chưa đòi được và hoàn nhập dự phòng khi đã đòi được.

- *Tài khoản 515911 - Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:* Phản ánh số chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF đến kỳ nhưng chưa đòi được và hoàn nhập dự phòng khi đã đòi được.

- Tài khoản 515912 - Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Phản ánh số xử lý nợ phải thu khó đòi về phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF khi không thể đòi được và đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

- Tài khoản 515999 - Các doanh thu đầu tư khác: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động đầu tư khác của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) liên quan đến các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có), ghi nhận chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ:

Nợ các TK 112, 131, 132

Có TK 515 - Doanh thu các khoản đầu tư (TK 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

2. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư: Trường hợp sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 413, nếu TK 413 có Số dư Có thì phải kết chuyển toàn bộ số lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ vào Doanh thu hoạt động đầu tư để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện)

3. Khi phát sinh doanh thu lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh trong kỳ, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13202 - Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư sinh trong kỳ: Chi tiết theo từng loại đầu tư phát sinh cổ tức, tiền lãi).

4. Khi phát sinh doanh thu lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13203 - Phải thu dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ).

5. Trường hợp nhận cổ tức trước ngày hưởng quyền của các cổ phiếu được nhận cổ tức, phải phân bổ cổ tức trước ngày hưởng quyền nhận cổ tức để ghi giảm giá hoán đổi cổ phiếu của TK 121 - các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại Tiết b, Điểm 2.3 của Phần hướng dẫn hạch toán TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định sau, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và kết quả phân bổ đối với cổ tức trước ngày hưởng quyền của các cổ phiếu được nhận cổ tức, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13201, 13202, 13211, 13212)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121001, 121002) (Phần cổ tức được nhận trước ngày hưởng quyền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 515201, 515202, 515301, 515302) (Phần cổ tức được nhận sau ngày hưởng quyền)

6. Khi phát sinh doanh thu hoạt động đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13299 - Phải thu hoạt động đầu tư khác)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51599 - Doanh thu đầu tư khác).

7. Khi thực nhận tiền về các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi, căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát về số tiền chuyển vào Tài khoản tiền gửi về hoạt động, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13202, 13203, 13299)

8. Khi nhận lãi tiền gửi không kỳ hạn từ các TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF , TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

9. Khi phát sinh các khoản lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán):

9.1. Trường hợp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu, căn cứ vào giá trị lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

9.2. Tại kỳ tiếp theo (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán đánh giá lại khả năng đòi được của khoản nợ phải thu khó đòi này, căn cứ vào kết quả đánh giá để có thể lập tăng thêm khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập (theo số chênh lệch), ghi:

- Trường hợp khoản lập dự phòng tăng lên, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng nợ phải thu tăng (Số phải lập mới > Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư khác (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và điều chỉnh tăng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

- Trường hợp hoàn nhập dự phòng, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng nợ phải thu giảm (Số phải lập mới < Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản điều chỉnh giảm số lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

10. Khi xử lý khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư không thể đòi được đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, kế toán phải phân bổ số tổn thất về nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư không thể đòi được để ghi giảm số đã lập dự phòng, số tổn thất còn lại ghi giảm Doanh thu hoạt động đầu tư khác:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) (Phần đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) (Phần chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) (TK 51592 - Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

Có TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi) (Tổng giá trị xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

11. Trường hợp lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng và xử lý tổn thất đối với các khoản đáo hạn của trái phiếu hoặc công cụ tiền tệ được hạch toán tương tự các bút toán Điểm 8, 9 nêu trên.

12. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5151, 5152, 5153, 5154, 5159)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

LOẠI TÀI KHOẢN 6
CHI PHÍ

Loại tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, chi phí đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, chi phí trích trước, chi phí thuế và chi phí khác phát sinh trong kỳ của Quỹ ETF.

Kế toán loại Tài khoản này cần phải tuân thủ theo các quy định về nội dung và định mức chi phí hoạt động Quỹ ETF, Công ty Quản lý quỹ không được tự động chi các khoản ngoài quy định của pháp luật và Ban đại diện Quỹ ETF quyết định hoặc đã thông qua Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

Loại Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF mà không phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty Quản lý quỹ, kể cả chi phí chuẩn bị hoạt động thành lập Quỹ ETF.

Loại tài khoản 6 - Chi phí có 4 Tài khoản:

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư;

Tài khoản 635 - Chi phí đầu tư;

Tài khoản 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư;

Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 632
LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí, gồm: Lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, chi phí (hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư hoặc các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

2. Cuối kỳ hoặc khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí của Tài khoản 632 phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hoặc xử lý lỗ của các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn;

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

Chi phí hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư;

Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp;

Chi phí kinh doanh đầu tư khác.

Bên Có:

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư hoặc các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn (phát sinh trong năm tài chính);

Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (phát sinh trong năm tài chính);

Kết chuyển lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua chứng khoán đầu tư, có 6 TK cấp 2:

- Tài khoản 6321 - Lỗ bán/hoán đổi các khoản đầu tư: Phản ánh khoản chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá ghi sổ của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

- Tài khoản 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư: Phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi các khoản đầu tư như chi phí môi giới, phí giao dịch, lệ phí ngân hàng,...

- Tài khoản 6323 - Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư: Phản ánh số chênh lệch giảm khi đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (Trường hợp giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ của các khoản đầu tư) để xác định NAV hoặc cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

- Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp: Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

- Tài khoản 6329 - Chi phí kinh doanh đầu tư khác: Phản ánh các chi phí kinh doanh đầu tư khác của Quỹ ETF ngoài các nội dung chi phí từ Tài khoản 6321 đến 6324. Chi phí kinh doanh đầu tư khác (Nếu có) phải chấp hành quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành và phù hợp Điều lệ quỹ.

Tài khoản 6321 - Lỗ bán/hoán đổi các khoản đầu tư, có 8 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 632101 - Lỗ bán - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632103 - Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632105 - Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632106 - Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632108 - Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay: Phản ánh giá trị không thu hồi của các khoản đầu tư cho vay đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đối với khoản vay. Giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư cho vay của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632109 - Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp: Phản ánh giá trị không thu hồi của các khoản đầu tư đem thế chấp đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản đem thế chấp đối với khoản vay. Giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư đem thế chấp của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632110 - Lỗ bán - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632199 - Lỗ khác - Về các khoản đầu tư: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tài khoản 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư, có 6 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 632201 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/*mua* cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- Tài khoản 632203 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/*mua* của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- Tài khoản 632205 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/*mua* của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF.

- Tài khoản 632206 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/*mua* của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ.

- Tài khoản 632210 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/*mua* của các khoản đầu tư hoán đổi/*mua* chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF.

- Tài khoản 632299 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư khác: Phản ánh số chi phí giao dịch hoán đổi/*mua* của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF.

- Tài khoản 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư gồm 08 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 632301 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632303 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632305 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632306 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632308 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632309 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632310 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632399 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

Tài khoản 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp: Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

Tài khoản 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành, tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư

của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo kết quả giao dịch đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại T+0 ngày khớp lệnh bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF để ghi nhận giá vốn các khoản đầu tư bán ra (tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch) và số tiền bán chứng khoán mà Quỹ ETF thực nhận. Nếu phát sinh lỗ bán các khoản đầu tư (Giá bán các khoản đầu tư < hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra), ghi:

1.1. Nếu giá bán các khoản đầu tư nhỏ hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi nhận kết quả bán các khoản đầu tư và lỗ bán các khoản đầu tư:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Số chênh lệch giữa giá bán < hơn giá hoán đổi/mua các khoản đầu tư bán ra) (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư chi tiết cho từng loại)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 "Giá hoán đổi" (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư bán ra)

1.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng "Lợi nhuận chưa thực hiện" đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

2. Khi thu hồi các khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý, trường hợp không thu hồi đủ giá trị các khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý, căn cứ vào quyết định xử lý các khoản đầu tư này đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Lỗ tổn thất khi đáo hạn các khoản đầu tư hoặc thanh lý các khoản đầu tư nhưng không thu hồi đủ giá vốn đầu tư) (TK 63210309 - Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn; TK 63210509 - Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 "Giá hoán đổi" (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn) (TK 121003, 121004, 121005)

3. Khi thực thu được tiền bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ vào Giấy báo có của các Ngân hàng có liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần còn lại sau khi đã tính trừ phí giao dịch bán)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư)

4. Xác định chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi các khoản đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi/mua các khoản đầu tư, hoặc đầu tư, căn cứ vào Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư)

Có TK 331 - Phải trả người bán

5. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại các khoản đầu tư và ghi nhận giá trị chênh lệch giảm về đánh lại các khoản đầu tư, căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6323)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121002 - Chênh lệch đánh giá lại (Chi tiết cho từng loại đầu tư)

6. Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán):

6.1. Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF lần đầu, căn cứ vào giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư)

6.2. Tại kỳ tiếp theo (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán đánh giá lại khả năng đòi được của khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào kết quả đánh giá để có thể lập tăng thêm khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập (theo số chênh lệch), ghi:

- Trường hợp khoản lập dự phòng tăng lên, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng phải thu khó đòi tăng (Số phải lập mới > Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và điều chỉnh tăng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư)

- Trường hợp hoàn nhập dự phòng, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng phải thu khó đòi giảm (Số phải lập mới < Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản điều chỉnh giảm số lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

7. Khi có khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư thực sự không thể thu được, phải xử lý xóa nợ trong năm tài chính, căn cứ vào Biên bản xử lý xóa nợ khoản phải thu bán các khoản đầu tư đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư) (Phần giá trị đã lập dự phòng)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư - Thu nhập (TK 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư) (Phần giá trị chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (Chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi)

Đồng thời ghi Bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý - Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

8. Ghi nhận và hoàn nhập các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:

8.1. Ghi nhận các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo các loại lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp)

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

8.2. Hoàn nhập các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp, khi đánh giá mức độ tổn thất giảm giá tài sản nhận thế chấp giảm xuống so với số đã đánh giá tổn thất kỳ trước, phải thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đã trích lập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá tài sản thế chấp

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư (TK 63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo các loại lập dự phòng của tài sản nhận thế chấp)

9. Khi tổn thất thực sự xảy ra trong năm tài chính đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Do giá trị Danh mục đầu tư nhận thế chấp nhỏ hơn giá trị thỏa thuận hoặc cam kết,... đối với khoản cho vay) thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, Quỹ ETF có quyết định dùng khoản dự phòng các khoản đầu tư nhận thế chấp đã lập trong năm để bù đắp tổn thất khoản về khoản đã cho vay và xử lý tổn thất về Danh mục đầu tư cho vay đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Nếu đòi lại khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư) (TK 1210 - Giá hoán đổi: Chi tiết theo từng loại đầu tư nhận được)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có - Phần đòi được bằng tiền)

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp (Số đã lập dự phòng trong năm tài chính)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp) (Số chưa lập dự phòng - Số tổn thất không đòi được) (Trong năm tài chính)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 121008 - Giá hoán đổi - Các khoản đầu tư cho vay).

10. Khi phát sinh các khoản chi phí kinh doanh đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6329 - Chi phí kinh doanh đầu tư khác

Có các TK 338, 112

11. Kết chuyển lỗ bán các khoản đầu tư, lỗ thu hồi các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc khi thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả hoạt động kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (6321 - Lỗ các khoản đầu tư)

12. Kết chuyển chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi các khoản đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi các khoản đầu tư, hoặc đầu tư để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư)

13. Kết chuyển chênh lệch giảm về đánh lại các khoản đầu tư các khoản đầu tư để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư)

14. Kết chuyển chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư)

15. Kết chuyển chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp)

16. Kết chuyển chi phí kinh doanh đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6329 - Chi phí đầu tư kinh doanh khác)

TÀI KHOẢN 635
CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, chi phí đầu tư khác của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí đầu tư thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của Quỹ ETF hoặc trích trước (dự chi) chi phí đầu tư phát sinh, đồng thời phản ánh các khoản chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán).

2. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ và chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Các khoản chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Bên Có:

Kết chuyển chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911"Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 635 - Chi phí đầu tư, có 4 TK cấp 2:

- *Tài khoản 63501 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF. Tài khoản này có thể chi tiết theo dõi về lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện).

- *Tài khoản 63502 - Chi phí lãi vay:* Phản ánh số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả trong kỳ của Quỹ ETF (nếu có).

Tài khoản 63599 - Chi phí đầu tư khác: Phản ánh các chi phí đầu tư khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ kế toán liên quan đến các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có), kể cả trường hợp bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 (TK1121)

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (635011 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

Có các TK 112 (1122), 131, 132

2. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào chi phí đầu tư: Trường hợp sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 413, nếu TK 413 có Số dư Nợ) thì phải kết chuyển toàn bộ số lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào Chi phí đầu tư để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63501)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

3. Khi thanh toán chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Hợp đồng vay, Bảng tính lãi vay phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63502 - Chi phí lãi vay)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

3. Khi thanh toán chi phí đầu tư khác phát sinh trong kỳ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư khác (TK 63599 - Chi phí đầu tư khác)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

4. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển Chi phí đầu tư sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63501, 63502, 63599)

TÀI KHOẢN 641
CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các chi phí giao dịch liên quan đến bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và dự chi có liên quan trực tiếp đến việc bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ (kỳ tính giá trị tài ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), gồm:

- Chi phí môi giới bán các khoản đầu tư;
- Chi phí tư vấn pháp luật;
- Chi phí tư vấn đầu tư;
- Chi phí tư vấn định giá;
- Chi phí khác.

2. Đối với trường hợp phát sinh các chi phí tư vấn nêu tại Điểm 1 được tính chung cho 1 kỳ phải trả như kỳ tháng, quý hoặc năm của Quỹ ETF và không tách biệt, không thể tính phân bổ cho hoạt động bán các khoản đầu tư thì sẽ được ghi nhận vào Chi phí quản lý Quỹ ETF với các nội dung tương ứng.

3. Các nguyên tắc tính trích trước chi phí bán các khoản đầu tư tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) tương tự quy định tại Điểm 2 của Phần "Hạch toán TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF cần tôn trọng một số quy định sau".

4. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Các khoản chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, có 5 TK cấp 2:

- Tài khoản 64101 - Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư: Phản ánh số chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư.

- Tài khoản 64102 - Chi phí tư vấn pháp luật: Phản ánh số chi phí tư vấn pháp luật theo từng vụ việc cụ thể liên quan đến việc bán các khoản đầu tư.

- Tài khoản 64103 - Chi phí tư vấn đầu tư: Phản ánh số chi phí tư vấn đầu tư liên quan đến việc bán các khoản đầu tư.

- Tài khoản 64104 - Chi phí tư vấn định giá: Phản ánh số chi phí tư vấn định giá liên quan đến việc bán các khoản đầu tư. Tương tự các quy định của TK 6412.

- Tài khoản 64199 - Chi phí khác: Phản ánh các chi phí khác liên quan đến việc bán các khoản đầu tư ngoài các chi phí đã kể trên.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh chi phí môi giới bán các khoản đầu tư, căn cứ "Xác nhận kết quả giao dịch" của Quỹ Hoán đổi danh mục (Trade/deal confirmation) và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần thu còn lại sau khi trừ đi các chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101) (Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư bị tính trừ vào giá trị bán các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị bán các khoản đầu tư phải thu)

2. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối tháng, thực hiện trích trước (dự chi) các chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64102, 64103, 64104, 64199)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (TK 3352).

3. Khi phát sinh thực tế chi phí tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, tư vấn định giá, tư vấn khác, căn cứ Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hóa đơn thanh toán, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần đã trích trước chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (Phần chênh lệch thiếu so với số đã trích trước về chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư) (TK 64102, 64103, 64104, 64199)

Có các TK 131, 338

4. Trường hợp số chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước thì phải hoàn nhập số chênh lệch (số trích trước > số chi thực tế) ghi giảm TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 6412, 6413, 6414, 6418)

5. Kết chuyển chi phí bán các khoản đầu tư sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh đầu tư theo kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (Nợ TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101, 64102, 64103, 64104, 64199).

TÀI KHOẢN 642
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí hoạt động của Quỹ ETF, gồm: Chi phí quản lý Quỹ ETF, phí dịch vụ lưu ký tài sản, giám sát, quản trị Quỹ ETF, dịch vụ Đại lý chuyển nhượng, dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vu cho Quỹ ETF, chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF, Ban đại diện Quỹ ETF, chi phí kiểm toán, chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF, chi phí tư vấn pháp luật, chi phí quản lý khác của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Quỹ ETF trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, gồm: Phí Quản lý Quỹ ETF; Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF; Phí dịch vụ giám sát; Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF; Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng; Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF; Phí họp, đại hội Quỹ ETF; Chi phí kiểm toán; Chi phí quản lý khác. Những chi phí này phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF. Trong đó:

1.1. Phí quản lý hoạt động Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ Quản lý Quỹ ETF hàng năm (Tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF);

b) Phí quản lý hành chính của Quỹ ETF, gồm: Phí in ấn tài liệu gửi cho Nhà đầu tư (Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính,...).

1.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ lưu ký;

b) Phí dịch vụ thanh toán cho giao dịch tài sản đầu tư;

c) Phí xác nhận tiền/chứng khoán hiện có của Quỹ ETF;

d) Phí thanh toán cho các giao dịch hoán đổi bán cổ phiếu/trái phiếu (các công cụ cho thu nhập cố định) ở thị trường chứng khoán Việt Nam (RVP, DVP), như: Đối chiếu số liệu, phong tỏa tài khoản, giao nhận tiền và chứng khoán (Đại diện cho khách hàng);

đ) Phí chuyển tiền đặt cọc và thanh toán đấu giá, hoán đổi bán cổ phiếu chưa niêm yết (OTC), phát hành riêng lẻ và thay mặt khách hàng phối hợp với bên môi giới hoàn chỉnh giấy tờ yêu cầu bởi Tổ chức phát hành/Đại lý môi giới/Sở Giao dịch chứng khoán;

e) Phí giám sát số liệu cổ đông lớn và thông báo cho khách hàng khi có sự thay đổi tỷ lệ nắm giữ về việc phải báo cáo cho cơ quan quản lý theo quy định của Luật Chứng khoán Việt Nam (Chỉ áp dụng cho chứng khoán niêm yết).

1.3. Phí dịch vụ giám sát, gồm:

a) Phí giám sát và đảm bảo hoạt động quản lý Quỹ ETF của Công ty Quản lý quỹ tuân thủ đúng Điều lệ Quỹ và các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF;

b) Phí tính toán hạn mức đầu tư, giám sát và bảo đảm hoạt động đầu tư của Quỹ ETF tuân thủ Điều lệ Quỹ và các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF;

c) Phí lập báo cáo định kỳ (tháng/quý/năm) theo quy định của Bộ Tài chính hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

d) Phí rà soát các điều kiện để thực hiện chuyển đổi đơn vị quỹ (Tháng/quý);

đ) Phí bảo đảm tính chính xác của các Báo cáo tài chính định kỳ.

1.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF, gồm:

a) Phí định giá tài sản Quỹ ETF, lập Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực phù hợp trong Sổ tay định giá của Công ty Quản lý quỹ/Công ty Đầu tư và bên thứ ba được chỉ định;

b) Phí dịch vụ kế toán quỹ (Như khởi tạo và duy trì kịp thời sổ cái và các bút toán gốc căn cứ trên thông tin cung cấp từ Công ty Quản lý quỹ, bên môi giới hoặc bên thứ ba liên quan bao gồm thực hiện quyền tài sản, tính toán và phân bổ phí lưu ký và phí giao dịch;

c) Phí tính toán phí quản lý Quỹ ETF;

d) Phí đối chiếu số dư tiền mặt, số dư chứng khoán và giá chứng khoán;

đ) Phí lập Báo cáo tài chính định kỳ theo yêu cầu của Công ty Quản lý quỹ và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

e) Phí ghi nhận tái phân bổ phí ngân hàng và phí quản lý Quỹ ETF phải trả định kỳ theo yêu cầu của Công ty Quản lý quỹ;

f) Phí lưu trữ các chứng từ gốc;

g) Phí cập nhật số liệu dựa trên lệnh tiền gửi dài hạn từ Công ty Quản lý quỹ;

h) Phí dịch vụ Quản trị Quỹ khác.

1.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng, gồm:

a) Phí mở tài khoản Nhà đầu tư và Đại lý phân phối;

b) Phí cập nhật dữ liệu và thực hiện các Lệnh hoán đổi, bán và chuyển đổi;

c) Phí kiểm soát và theo dõi các giao dịch;

d) Phí cập nhật số liệu tính giá trị tài sản ròng (NAV) và phân bổ/chi trả đơn vị quỹ;

đ) Phí xác nhận chữ ký của Nhà đầu tư cho các giao dịch bán Chứng chỉ quỹ;

e) Phí sao kê tài khoản/Xác nhận giao dịch cho Nhà đầu tư;

f) Phí báo cáo tổng hợp giao dịch bán Chứng chỉ quỹ, báo cáo liên quan đến việc xử lý và thanh toán cổ tức;

g) Phí giải quyết khiếu nại và cung cấp các thông tin khác theo yêu cầu của Nhà đầu tư/Đại lý phân phối;

h) Phí đối chiếu Lệnh đặt hoán đổi: Tiền mặt với số đơn vị quỹ và nhập Lệnh/thực hiện Lệnh;

k) Phí đối chiếu thanh toán giao dịch bán Chứng chỉ quỹ;

l) Phí xây dựng Quy trình "Nhận biết nhà đầu tư"/thẩm định "Phòng chống rửa tiền" thuộc trách nhiệm của Công ty Quản lý quỹ. Hỗ trợ việc kiểm tra giấy tờ (theo danh sách giấy tờ được đưa ra bởi Công ty Quản lý quỹ)/các giao dịch đáng ngờ như đã ký trong Hợp đồng Cấp độ dịch vụ;

m) Các phí khác.

1.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ thực hiện quyền: Thông báo cho khách hàng về Ngày thực hiện quyền. Thông báo cho khách hàng về Ngày giao dịch không hưởng quyền. Kịp thời nhắc nhở khách hàng khi thiếu/mất Lệnh. Xác nhận ngày thanh toán. Theo dõi lịch sự kiện và các thủ tục tiếp theo đó;

b) Phí dịch vụ thu hộ: Đăng ký và giữ hộ chứng khoán chưa niêm yết, hỗ trợ khách hàng lưu ký cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu niêm yết;

c) Phí giữ hộ sổ cổ đông của cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ trái phiếu chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác kinh doanh tại két sắt của Ngân hàng giám sát;

d) Phí dịch vụ ngoại hối: Chuyển đổi ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) chuyển khoản từ nước ngoài sang đồng (VND) nhằm mục đích đầu tư chứng khoán ở thị trường Việt Nam;

đ) Phí chuyển đổi đồng (VND) sang ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) để chuyển ra nước ngoài;

e) Phí dịch vụ Thị trường tiền tệ;

f) Phí cung cấp dịch vụ tiền gửi với lãi suất cạnh tranh trên nhiều thời hạn khác nhau;

g) Phí dịch vụ Đại lý thanh toán.

h) Các loại khác.

Các khoản phí nêu trên sẽ được tính thêm Thuế Giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

1.7. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư, thù lao Ban Đại diện quỹ, bao gồm: Phí in ấn tài liệu, thuê địa điểm họp (Nếu có) và các chi phí khác liên quan đến họp Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện quỹ và thù lao trả cho Ban Đại lý diện quỹ. Các chi phí họp Đại hội nhà đầu tư, thù lao cho Ban đại diện quỹ phải được Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF thông qua hàng năm.

1.8. Chi phí kiểm toán: Là phí trả cho các dịch vụ soát xét hoặc kiểm toán Báo cáo tài chính Quỹ ETF được thực hiện bởi các Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán hoạt động Quỹ ETF và Công ty kiểm toán đó đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

1.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF: Là những chi phí liên quan đến thanh lý tài sản Quỹ ETF khi Quỹ ETF có các hoạt động tái cơ cấu Quỹ hoặc dừng hoạt động.

1.10. Chi phí tư vấn pháp luật: Là phí phải trả cho các dịch vụ tư vấn pháp luật đối với Quỹ ETF được tính theo tháng, quý hoặc năm.

1.11. Chi phí quản lý khác: Là các chi phí ngoài các chi phí quản lý Quỹ ETF nêu từ Điểm 1.1 đến 1.10 trên cơ sở chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF.

2. Để đảm bảo xác định đầy đủ các chi phí quản lý Quỹ ETF phát sinh có liên quan đến kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, kế toán phải thực hiện trích trước các chi phí quản lý Quỹ ETF theo các nội dung nêu tại Điểm 1 phù hợp với Điều lệ Quỹ ETF hoặc đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc trích trước chi phí quản lý Quỹ ETF được thực hiện trên các nguyên tắc sau:

2.1. Chi phí quản lý Quỹ ETF có tính chất cố định được xác định trên cơ sở quản lý khối lượng và giá trị tài sản Quỹ ETF tính theo năm tài chính, căn cứ vào giá trị hợp đồng đã ký với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF để xác định tiêu thức phân bổ hợp lý chi phí quản lý Quỹ ETF tính vào kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán. Tiêu thức phân bổ chi phí quản lý Quỹ ETF loại này có thể áp dụng theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị phí theo thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF theo Hợp đồng năm. Ví dụ như đối với phí kiểm toán Quỹ ETF sẽ được phân bổ đều phí này cho các kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán (Tổng giá trị hợp đồng kiểm toán/Tổng số kỳ tính giá trị tài sản ròng trong 1 năm tài chính).

2.2. Chi phí quản lý Quỹ ETF có tính biến động được xác định trên cở sở tính tỷ lệ trên giá trị các giao dịch hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF, trong trường hợp này phí quản lý phân bổ vào kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán sẽ được tính tỷ lệ theo giá trị các giao dịch là cở sở tính phí quản lý Quỹ ETF đã thực hiện của kỳ. Như chi phí giám sát hoạt động Quỹ ETF, chi phí này được trích trước (dự chi) tính vào chi phí quản lý Quỹ ETF cho mỗi kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) sẽ tính tỷ lệ trên giá trị giao dịch mà hoạt động giám sát của Ngân hàng Giám sát đã thực hiện trong kỳ.

2.3. Chi phí quản lý Quỹ ETF được xác định trên giá trị hợp đồng đã được ký hoặc dự toán chi phí đã được phê duyệt bởi Đại hội Nhà đầu tư. Tính và ghi nhận chi phí quản lý Quỹ ETF của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán trên cở sở trích trước chi phí trên giá trị hợp đồng hoặc dự toán chi phí và thời gian của kỳ hạch toán.Tiêu thức phân bổ chi phí quản lý Quỹ ETF loại này có thể áp dụng theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị phí theo thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF theo Hợp đồng năm. Như đối với phí soát xét

hoặc kiểm toán Báo cáo tài chính sẽ được phân bổ đều phí này cho các kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán (Tổng giá trị hợp đồng kiểm toán/tổng số kỳ tính giá trị tài sản ròng trong 1 năm tài chính); hoặc chi phí Đại hội Quỹ ETF.

2.4. Đối với chi phí quản lý Quỹ ETF phát sinh theo vụ việc, khi phát sinh chi phí loại này sẽ ghi nhận trực tiếp vào chi phí hoạt động Quỹ ETF ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Những chi phí không được tính vào chi phí quản lý Quỹ ETF:

Những chi phí không bao gồm trong nội dung chi phí hoạt động Quỹ ETF đã nêu tại Điểm 1 nêu trên, gồm:

- Lãi, lỗ bán bán các khoản đầu tư và các khoản lập dự phòng tài sản, phải thu khó đòi;

- Chi phí lãi vay;

- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ ETF (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);

- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;

- Phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán Chứng chỉ quỹ.

- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

4. Những chi phí được tính vào chỉ tiêu "Chi phí hoạt động Quỹ ETF" để tính các chỉ tiêu đánh giá hoạt động Quỹ ETF, như: "Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)" và Tốc độ vòng quay danh mục (%)" phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF và theo quy định của Chế độ kế toán Quỹ ETF, gồm:

4.1. Chi phí hoán đổi các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/ mua các khoản đầu tư);

4.2. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư);

4.3. Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF);

4.5. Chi phí khác (TK 81101 - Các chi phí khác).

5. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

Bên Nợ:

Các khoản chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) sang TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF, có 11 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 64201 - Phí quản lý Quỹ ETF:* Phản ánh phí quản lý Quỹ ETF Phải trả Công ty Quản lý quỹ phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64202 - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF:* Phản ánh phí phải trả cho dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64203 - Phí dịch vụ giám sát:* Phản ánh chi phí phải trả cho dịch vụ giám sát cho Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64204 - Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF:* Phản ánh phí phải trả cho dịch vụ quản trị cho Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64205 - Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng:* Phản ánh chi phí phải trả cho dịch vụ Đại lý chuyển nhượng của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64206 - Các phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF:* Phản ánh các chi phí dịch vụ khác phải trả cho nhà cung cấp của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64207 - Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, Ban đại diện quỹ:* Phản ánh chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, thù lao cho Ban đại diện quỹ phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64208 - Chi phí kiểm toán:* Phản ánh chi phí kiểm toán phát sinh trong kỳ của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64209 - Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF:* Phản ánh chi phí thanh lý tài sản của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64210 - Chi phí tư vấn pháp luật:* Phản ánh chi phí tư vấn pháp luật Quỹ ETF phát sinh trong kỳ, như: Chi phí tư vấn pháp luật trong giai đoạn hoạt động của Quỹ ETF tính chung cho hoạt động Quỹ ETF (không bao gồm các chi phí tư vấn pháp luật của giai đoạn thành lập Quỹ ETF do Công ty Quản lý quỹ chịu trách nhiệm).

- *Tài khoản 64299 - Chi phí quản lý khác:* Phản ánh các chi phí quản lý khác ngoài các chi phí đã kể trên phát sinh trong kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán phải tiến hành trích trước các chi phí dịch vụ thuộc chi phí hoạt động Quỹ ETF, căn cứ Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF

Có TK 335 - Chi phí phải trả (TK 3355 - Trích trước - Chi phí hoạt động Quỹ ETF).

2. Khi phát sinh các chi phí theo vụ việc hàng tháng liên quan đến hoạt động quản lý Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 64201, 64202, 64203,..., 64299)

Có các TK 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF

3. Khi các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý Quỹ ETF (Phí quản lý Quỹ, phí dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, dịch vụ Đại lý chuyển nhượng, phí hội họp, phí kiểm toán, phí tư vấn pháp luật, chi phí quản lý khác) thực tế phát sinh và chi phí này nhỏ hơn số đã trích trước, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần đã trích trước chi phí quản lý Quỹ ETF)

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (Phần chênh lệch thiếu so với số đã trích trước về chi phí quản lý Quỹ ETF)

Có TK 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Tổng giá trị phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ về quản lý Quỹ ETF)

4. Kết chuyển chi phí quản lý Quỹ ETF sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh Quỹ ETF của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Có TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 64201, 64202, 64203,..., 64299).

LOẠI TÀI KHOẢN 7
THU NHẬP KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Quỹ ETF, như: Thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác,... Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán). Cuối kỳ toàn bộ thu nhập được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư.

Loại Tài khoản Thu nhập khác, có 1 Tài khoản:

Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 711
THU NHẬP KHÁC

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nội dung các khoản thu nhập khác của Quỹ ETF, gồm:

- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của Quỹ ETF vi phạm hợp đồng hoặc Bên thế chấp tài sản, kể cả Công ty Quản lý quỹ (do Công ty Quản lý quỹ định giá sai tài sản của Quỹ và phải đền bù cho Quỹ ETF hoặc Nhà đầu tư. Đối với những giá trị đền bù cho những Nhà đầu tư chịu thiệt hại ít hơn một trăm ngàn (100.000) đồng hoặc một giá trị nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ Quỹ, thì không phải đền bù thiệt hại cho Nhà đầu tư mà được đưa về Quỹ; hoặc các trường hợp phải đền bù khác theo quy định của pháp luật thành lập và quản lý Quỹ ETF);

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và Quỹ ETF đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 "Thu nhập khác".

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

2. Khi hoàn nhập các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư hoặc hoặc phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn, dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính không ghi giảm chi phí hoặc giảm doanh thu mà ghi tăng thu nhập khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ:

Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện);

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ;

Ghi nhận số hoàn nhập các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hoặc dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính;

Ghi nhận số hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính.

Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Thu nhập khác, có 02 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 71101 - Các khoản thu nhập khác*: Phản ánh các khoản thu nhập khác của Quỹ ETF;

- *Tài khoản 71102 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá nhận thế chấp khác năm tài chính.

Tài khoản 71102 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, có 5 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 711021 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711022 - Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711023 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn:* Phản ánh khoản hoàn nhập phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711024 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711025 - Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh các khoản thu tiền phạt đối với Nhà đầu tư hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, kể cả Công ty Quản lý quỹ do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc các quy định đã được công bố trong Bản cáo bạch về hoạt động phát hành Chứng chỉ quỹ, khi thu phạt các đối tượng này căn cứ vào Thông báo phạt của Công ty Quản lý quỹ đã được Ngân hàng Giám sát xác nhận và xác nhận của bên vi phạm (nếu có), ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp Bên đi vay vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ký kết với Quỹ ETF (Nếu có) bị phạt theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Khi nhận được khoản tiền nộp phạt bằng tiền hoặc bằng Danh mục đầu tư của Bên thế chấp, căn cứ Thông báo về khoản phạt theo Hợp đồng vay của Bên cho vay, Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210: Chi tiết theo các loại đầu tư nhận được)

Có TK 711 - Thu nhập khác (TK 71101 - Các khoản thu nhập khác).

. Khi xử lý nợ và giữ lại tài sản nhận thế chấp cho khoản cho vay Quỹ ETF theo quy định của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, ghi:

Có TK 003 - Tài sản nhận thế chấp

. Khi thực trả tài sản nhận thế chấp cho Bên đi vay khi đảm bảo điều kiện của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, ghi:

Có TK 003 - Tài sản nhận thế chấp

2. Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, căn cứ vào Thông báo bồi thường của tổ chức bảo hiểm có liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã hoán đổi bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

3. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, căn cứ vào Giấy báo có của Ngân hàng có liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn Bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản không trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính).

4. Các khoản hoàn thuế (Thuế TNDN, Thuế Thu nhập cá nhân, thuế khác - Nếu có) được tính vào thu nhập khác, căn cứ vào Thông báo hoàn thuế của cơ quan thuế, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

5. Khi hoàn nhập các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó về bán các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hoặc dự phòng phải thu khác khó đòi hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính, không ghi giảm chi phí hoặc ghi tăng doanh thu như đã hướng dẫn tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi hoặc TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp mà ghi tăng thu nhập khác. Khi hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác năm tài chính, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391, 1392, 1393, 1399)

Có TK 711 - Thu nhập khác (TK 711021, 711022, 711023, 711024, 711025).

6. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (TK 71101, 71102).

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

LOẠI TÀI KHOẢN 8
CHI PHÍ KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư các khoản đầu tư của Quỹ ETF, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ, cuối kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 8 - Chi phí khác, có 02 Tài khoản:

- Tài khoản 811 - Chi phí khác
- Tài khoản 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

TÀI KHOẢN 811
CHI PHÍ KHÁC

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phí khác của Quỹ ETF gồm:

- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

2. Khi lập dự phòng, và xử lý tổn thất các khoản phải thu khác khó đòi, hoàn nhập dự phòng đã lập trong năm tài chính ghi nhận vào TK 811 - Chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG
PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh;

Lập dự phòng và xử lý tổn thất các khoản nợ phải thu khác khó đòi.

Bên Có:

Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính;

Khi xác định NAV, hoặc cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 811 không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Chi phí khác, có 02 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 81101 - Các chi phí khác*: Phản ánh các khoản chi phí khác của Quỹ ETF;

- *Tài khoản 81102 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi:* Phản ánh khoản lập dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

Tài khoản 81102 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi, có 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 811021 - Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi:* Phản ánh khoản lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

- *Tài khoản 811022 - Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi:* Phản ánh các khoản xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Kế toán các khoản chi phí khác:

Kế toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, căn cứ vào Thông báo phạt vi phạm của các tổ chức có liên quan hoặc Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Thông báo phạt, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 81101)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

2. Khi lập dự phòng phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 811021)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399)

3. Khi xử lý xóa nợ phải thu khác khó đòi đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần đã thu được bằng tiền)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399: Phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 811022: Phần chưa lập dự phòng)

Có TK 138 - Phải thu khác.

4. Khi hoàn nhập khoản lập dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399)

Có TK 811 - Chi phí khác (TK 811021)

5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 811 - Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 821
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài khoản này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Quỹ ETF phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF trong năm tài chính hiện hành. Tài khoản này được sử dụng nếu pháp luật thuế hiện hành quy định Quỹ ETF phải nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp Quỹ ETF xác định phải nộp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Nếu theo quy định của pháp luật thuế hiện hành Quỹ ETF phải chấp hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp để xác định đúng các nghĩa vụ phải nộp và nộp kịp thời vào Ngân sách Nhà nước.

2. Thuế Thu nhập được xác định trên cơ sở Tổng lợi nhuận hoạt động đầu tư trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp cộng (+) điều chỉnh những thu nhập, doanh thu, chi phí phải tính tăng thu nhập chịu thuế (nếu có) và trừ (-) điều chỉnh những thu nhập, doanh thu, chi phí phải tính giảm thu nhập chịu thuế (nếu có) để xác định thu nhập chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

phải nộp được xác định căn cứ vào Tổng thu nhập chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhân (x) thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng đối với hoạt động Quỹ ETF (nếu có).

3. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4. Cuối năm tài chính, căn cứ vào Tờ khai quyết toán thuế, nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

5. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quỹ ETF được hạch toán tăng (hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

6. Cuối năm tài chính kế toán phải kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào Tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện trong năm tài chính (Nếu pháp luật thuế quy định).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bên Nợ:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào Bên Nợ Tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 821 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp" không có Số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Hàng quý, khi xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

- Nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quỹ được hạch toán tăng (hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Trường hợp Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

LOẠI TÀI KHOẢN 9
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

TÀI KHOẢN 911
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Tài khoản này dùng để tính toán, xác định kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF bao gồm: Kết quả lãi, lỗ hoán đổi, bán các khoản đầu tư, kết quả hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động khác.

1. Kết quả lãi, lỗ về hoán đổi, bán các khoản đầu tư, gồm: Lãi, lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lãi, lỗ đã thực hiện về hoán đổi, bán các khoản đầu tư: Là số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra, hoặc thu hồi khi đáo hạn, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF.

Lãi, lỗ đã thực hiện về hoán đổi, bán các khoản đầu tư đã tính đến các khoản dự phòng rủi ro hoặc xử lý tổn thất về tài sản hoặc thu nhập của Quỹ ETF.

Lãi, lỗ chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa giá đánh giá lại tăng và giá đánh giá lại giảm các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các loại đầu tư không có giá trị thị trường tại thời điểm đánh giá lại.

2. Kết quả hoạt động đầu tư: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư.

3. Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác

4. Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF còn bị giảm trừ bởi chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF và các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ quỹ về kết quả kinh doanh đã thực hiện và chưa thực hiện của hoạt động đầu tư Quỹ ETF.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh Quỹ ETF phải được hạch toán riêng biệt về xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và kết quả kinh doanh chưa thực hiện. Đối với kết quả kinh doanh đã thực hiện phải xác định chi tiết theo các kết quả: Lãi, lỗ của hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư, hoạt động đầu tư và hoạt động khác. Đối với kết quả kinh doanh chưa thực hiện chỉ xác định về kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bên Nợ:

- Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư;
- Chi phí hoạt động đầu tư;
- Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư;
- Chi phí quản lý hoạt động Quỹ ETF;
- Chi phí khác;
- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định);
- Kết chuyển lãi đã thực hiện hoặc chưa thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Bên Có:

- Thu nhập về bán các khoản đầu tư;
- Doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản thu nhập khác;
- Khoản ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu có);
- Kết chuyển lỗ đã thực hiện hoặc chưa thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số thu nhập vào Tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Thu nhập

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

2. Kết chuyển lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư như lỗ bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư, dự phòng phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư.

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

4. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 635 - Chi phí đầu tư

5. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

6. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

7. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

8. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 811 - Chi phí khác.

9. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

10. Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ (bao gồm cả thu nhập thực hiện và chưa thực hiện), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

11. Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ (bao gồm cả lỗ thực hiện và chưa thực hiện), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

CÁC TÀI KHOẢN KHÔNG TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH LOẠI TÀI KHOẢN 0

Các Tài khoản thuộc loại Tài khoản 0 được sử dụng để theo dõi số hiện có và sự biến động của những tài sản không thuộc sở hữu của Quỹ ETF nên không được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, như: Tài sản nhận thế chấp hoặc tài sản thuộc sở hữu của Quỹ ETF nhưng đã bị xóa sổ không còn theo dõi trong Báo cáo tình hình tài chính nữa mà được tiếp tục theo dõi trên Tài khoản loại 0, như: Nợ khó đòi đã xử lý để tiếp tục theo dõi khả năng thu được khoản nợ. Ngoài ra, các tài khoản thuộc loại này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế hiện đang được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính, nhưng cần theo dõi thêm một số chỉ tiêu khác để phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ ETF, như: Ngoại tệ (Chi tiết theo nguyên tệ) (nếu có), Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành.

Nguyên tắc ghi nhận số hiện có và tình hình biến động của các loại tài sản của các Tài khoản loại 0 theo phương pháp ghi “Đơn", nghĩa là khi ghi sự biến động và tình hình hiện có của một loại tài sản cần theo dõi thì ghi trực tiếp vào một Tài khoản theo nội dung của Tài khoản này mà không ghi quan hệ đối ứng với các Tài khoản khác.

Loại Tài khoản 0, gồm 06 Tài khoản:

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp;

Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý;

Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại;

Tài khoản 008 - Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành;

Tài khoản 009 - Chứng khoán chờ thanh toán.

TÀI KHOẢN 003
TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF. Tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF có thể bằng Danh mục đầu tư.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản nhận thế chấp đối với khoản cho vay của Quỹ ETF (nếu được phép) phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập, quản lý hoạt động Quỹ ETF và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF phải là loại tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao. Tài sản nhận thế chấp chỉ có thể bao gồm:

a) Tiền mặt;

b) Công cụ thị trường tiền tệ;

c) Trái phiếu Chính phủ.

3. Giá trị tài sản nhận thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của Quỹ ETF được xác định tối đa bằng 70% giá trị của tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại thời điểm nhận thế chấp.

4. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại các tài sản đã nhận thế chấp của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Nếu không có giá trị trường). Giá chứng khoán sử dụng để đánh giá lại các tài sản nhận thế chấp tương ứng phải ở thời điểm gần nhất của thời điểm đánh giá nhưng không muộn hơn giá đóng cửa của ngày làm việc tiếp theo của kỳ đánh giá lại.

5. Trường hợp giá trị tài sản thế chấp bằng 110% giá trị khoản cho vay của Quỹ ETF theo Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, thì Bên thế chấp phải bù đắp thêm tài sản thế chấp theo đúng cam kết của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp.

6. Khi quy định tại Điểm 5 nêu trên bị vi phạm do có sự giảm giá của tài sản nhận thế chấp có khả năng gây tổn thất đối với khoản cho vay, phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp quy định tại TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

7. Trường hợp Bên thế chấp tài sản không chấp hành các điều khoản quy định tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, nếu thu phạt vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp và xử lý tài sản nhận thế chấp để bù đắp tổn thất khoản cho vay. Các khoản thu này sẽ được ghi nhận vào khoản thu khác (Về thu phạt vi phạm Hợp đồng) và ghi giảm tổn thất các khoản cho vay của Quỹ ETF; Đồng thời các khoản đầu tư thu hồi được từ Danh mục đầu tư nhận thế chấp sẽ được ghi giảm tổn thất của khoản cho vay.

8. Quỹ ETF phải quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của Quỹ ETF. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền (Nếu có) chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ Ngân hàng là Bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được sử dụng để tái đầu tư.

9. Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của Quỹ ETF. Giá trị các tài sản này không được tính vào giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF.

10. Căn cứ vào chênh lệch đánh giá lại của các tài sản nhận thế chấp để lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp của TK 129 - Dự phòng giảm giá nhận thế chấp hoặc xử lý tổn thất đối với các tài sản của Quỹ ETF có tài sản nhận thế chấp..

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Quỹ ETF (Nếu có). Việc cho vay và nhận tài sản đảm bảo cho khoản vay của Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn và quản lý Quỹ ETF.

Bên Có:

- Xử lý tài sản nhận thế chấp theo thỏa thuận của Hợp đồng đảm bảo khoản vay ký giữa Công ty Quản lý quỹ và Bên thế chấp khi vi phạm Hợp đồng;

- Trả lại Bên thế chấp tài sản đảm bảo khi kết thúc Hợp đồng.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp còn đang cầm giữ của Bên thế chấp.

Kế toán Tài khoản này phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản nhận thế chấp cả về số lượng và giá trị.

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp, có 02 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp;

- Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp.

- ***Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp gồm 3 Tài khoản cấp 3:***

- *Tài khoản 003011 - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền:* Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền;

- Tài khoản 003012 - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

- Tài khoản 003013 - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

- Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp, gồm 3 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 003021 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền trong trường hợp tiền nhận thế chấp gửi vào Ngân hàng không đảm bảo;

- Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF chi tiết Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ

- Tài khoản 003023 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF chi tiết Tài khoản 003023 - Đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ.

TÀI KHOẢN 004
NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản cho vay gốc, kể cả lãi cho vay (Nếu có), đem thế chấp không đòi được, đã được xử lý, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi, các khoản gốc cho

vay, đem thế chấp không đòi được tuy đã được xử lý không tiếp tục theo dõi và trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xóa bỏ khoản nợ đó, tùy theo quy định hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;

- Số nợ khó đòi được xóa sổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xử lý thì ghi tăng thu nhập khác của Quỹ ETF (nghiệp vụ trong Báo cáo tình hình tài chính), đồng thời ghi Có Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng người nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 007 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 007 - NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư Bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam.

Kế toán chi tiết Tài khoản 007 theo từng loại ngoại tệ.

TÀI KHOẢN 008
SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

Tài khoản này phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư hiện đang nắm giữ và tình hình biến động tăng hoặc giảm Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư.

2. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành phù hợp với giá trị vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh trên các TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (sau bù trừ) ở các thời điểm cuối kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 008 - SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

Bên Nợ: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF tăng trong kỳ do phát hành lần đầu hoặc phát hành thêm các lần tiếp theo cho Nhà đầu tư.

Bên Có: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF giảm trong kỳ do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư.

Số dư Bên Nợ: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện đang lưu hành cuối kỳ mà các Nhà đầu tư đang nắm giữ.

Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được lưu ký tại Đại lý chuyển nhượng.

Tài khoản 008 - Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành, có 02 Tài khoản:

TK 0081 - Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành <= 1 năm: Tài khoản này phản ánh số lượng các Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư nắm giữ dưới một năm tài chính.

TK 0082 - Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành > 1 năm: Tài khoản này phản ánh số lượng các Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư nắm giữ từ một năm tài chính trở lên.

TÀI KHOẢN 009
CHỨNG KHOÁN CHỜ THANH TOÁN

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán từ ngày T+0 đến ngày T+x chứng khoán bán ra của Quỹ ETF cho đến khi số lượng chứng khoán này được chuyển quyền sở hữu từ Quỹ ETF sang người mua phù hợp với xác nhận thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH
CỦA TÀI KHOẢN 009 - CHỨNG KHOÁN CHỜ THANH TOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán tăng lên từ ngày T+0 đến ngày T+x.

Bên Có:

Số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán giảm xuống ở ngày T+x khi số chứng khoán này đã chuyển quyền sở hữu và được thanh toán bù trừ.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán còn chưa chuyển quyền sở hữu từ ngày T+0 đến ngày T+x.

PHẦN THỨ BA
CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Quỹ ETF.

1.2. Quỹ ETF phải thực hiện các quy định về sổ kế toán của Luật Kế toán, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Thông tư này.

2. Các loại sổ kế toán

2.1. Mỗi Quỹ ETF chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Các Sổ Nhật ký, Sổ Cái.
- Số kế toán chi tiết, gồm: Các Sổ kế toán chi tiết.

2.2. Quỹ ETF phải tuân thủ về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, các sổ Nhật ký; các quy định đối với các loại Sổ kế toán chi tiết mang tính hướng dẫn.

2.3. Sổ kế toán tổng hợp.

2.3.1. Sổ Nhật ký.

a. Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh Bên Nợ và Bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở Quỹ ETF (Nhật ký chung) trừ các tài khoản đã theo dõi, ghi chép trên các Sổ Nhật ký đặc biệt;

b. Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2.3.2. Các Sổ Nhật ký đặc biệt

Sổ Nhật ký đặc biệt gồm các sổ Nhật ký mua hàng, Sổ Nhật ký bán hàng, Sổ Nhật ký Thu tiền mặt, Thu tiền gửi ngân hàng; Sổ Nhật ký Chi tiền mặt, Chi tiền gửi ngân hàng. Các Nhật ký đặc biệt này được mở và dùng để ghi chép các nghiệp vụ quy định riêng cho từng loại sổ Nhật ký này, như: Sổ Nhật ký mua hàng được sử dụng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng nhưng chưa thanh toán tiền phát sinh trong kỳ kế toán.

2.3.3. Sổ Cái

Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ ETF. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào Bên Nợ hoặc Bên Có của tài khoản.

2.4. Sổ kế toán chi tiết

a) Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên Sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái;

b) Số lượng, kết cấu các Sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các Quỹ ETF căn cứ vào quy định của Thông tư này về Sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của Quỹ Hoán đổi danh mục để mở các Sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

3. Hệ thống sổ kế toán

3.1. Mỗi Quỹ ETF chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm.

3.2. Quỹ Hoán đổi danh mục căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Quỹ Hoán đổi danh mục và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết cần thiết.

4. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

4.1. Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

4.2. Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, Kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được Kế toán trưởng ký xác nhận.

5. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng phần mềm kế toán

5.1. Quỹ Hoán đổi danh mục được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán.

5.2. Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán và quy định của Hình thức Nhật ký chung. Đơn vị được mở thêm các Sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

5.3. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán thì Quỹ ETF được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng chương trình phần mềm kế toán cho phù hợp với Hình thức Nhật ký chung. Hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm kế toán áp dụng tại Quỹ ETF phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán;

b) Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Thông tư này;

c) Quỹ Hoán đổi danh mục phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của Quỹ hoán đổi danh mục.

6. Mở và ghi sổ kế toán

6.1. Mở sổ kế toán

a) Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với Quỹ ETF mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và Kế toán trưởng của Quỹ ETF có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ phần mềm kế toán;

b) Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ;

c) Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

- Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi tõ tên Quỹ ETF, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của Kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Quỹ ETF, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác.

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

- Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên Quỹ ETF, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được Tổng (Giám) đốc Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc người được ủy quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

6.2. Ghi sổ kế toán

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

6.3. Khoá sổ kế toán

Cuối kỳ kế toán phải khóa sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khóa sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Sửa chữa sổ kế toán

7.1. Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

a) Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xóa bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xóa bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có chữ ký của Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Quỹ ETF bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;

- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

b) Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để hủy bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;

- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót";

- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một "Chứng từ ghi sổ đính chính" do Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

c) Phương pháp ghi bổ sung

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập "Chứng từ ghi sổ bổ sung" để ghi bổ sung bằng mực thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

7.2. Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán:

a) Trường hợp phát hiện sai sót trước khi Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên phần mềm kế toán;

b) Trường hợp phát hiện sai sót sau khi Báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên phần mềm kế toán và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

c) Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán đều được thực hiện theo "Phương pháp ghi số âm" hoặc "Phương pháp ghi bổ sung".

7.3. Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và Số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót Báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

8. Điều chỉnh sổ kế toán

Trường hợp Quỹ ETF phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" thì kế toán của Quỹ Hoán đổi danh mục phải điều chỉnh Số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

9. Hình thức sổ kế toán

9.1.Quỹ Hoán đổi danh mục được áp dụng hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;

- Trong hình thức sổ kế toán này phải có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

9.2. Quỹ Hoán đổi danh mục căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho hoạt động kinh doanh của Quỹ Hoán đổi danh mục và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán được quy định áp dụng đối với hoạt động Quỹ ETF, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

9.3. Trường hợp áp dụng hình thức Nhật ký chung bằng chương trình phần mềm kế toán, Quỹ Quỹ ETF phải tôn trọng nguyên tắc, quy trình mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán theo hình thức kế toán này để ghi nhận các loại giao dịch phát sinh thực tế. Quỹ Hoán đổi danh mục phải xây dựng quy trình ghi sổ kế toán tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ Hoán đổi danh mục hiện hành. Quy định về phân cấp ghi sổ kế toán, kiểm soát, phê duyệt các giao dịch được ghi sổ, kết chuyển, tổng hợp số liệu để lập và trình bày Báo cáo tài chính và các Báo cáo kế toán quản trị và các báo cáo nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật chứng khoán, các pháp luật khác có liên quan hiện hành và các quy định của Quỹ ETF.

10. Hình thức kế toán Nhật ký chung

10.1. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ

Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh;

b) Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, các Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

10.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Biểu số 01)

a) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (Nếu có).

Các sổ Nhật ký đặc biệt gồm: Nhật ký mua hàng, bán hàng, thu, chi tiền mặt, thu, chi tiền gửi ngân hàng.

b) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

10.3. Quỹ ETF mở các Sổ kế toán chi tiết theo dõi các tài khoản cấp 1, 2, 3 phù hợp với hệ thống danh mục tài khoản kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp theo quy định của Thông tư hướng dẫn kế toán này đáp ứng việc lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành và các báo cáo kế toán khác theo yêu cầu của đơn vị.

10.4. Quỹ ETF phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Quỹ ETF.

10.5. Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Quỹ ETF phải tuân theo quy định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Kế toán và các quy định cụ thể của Chế độ kế toán này.

10.6. Danh mục hệ thống sổ kế toán và các mẫu sổ kế toán chủ yếu áp dụng cho Quỹ Hoán đổi danh mục.

BIỂU SỐ 01

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

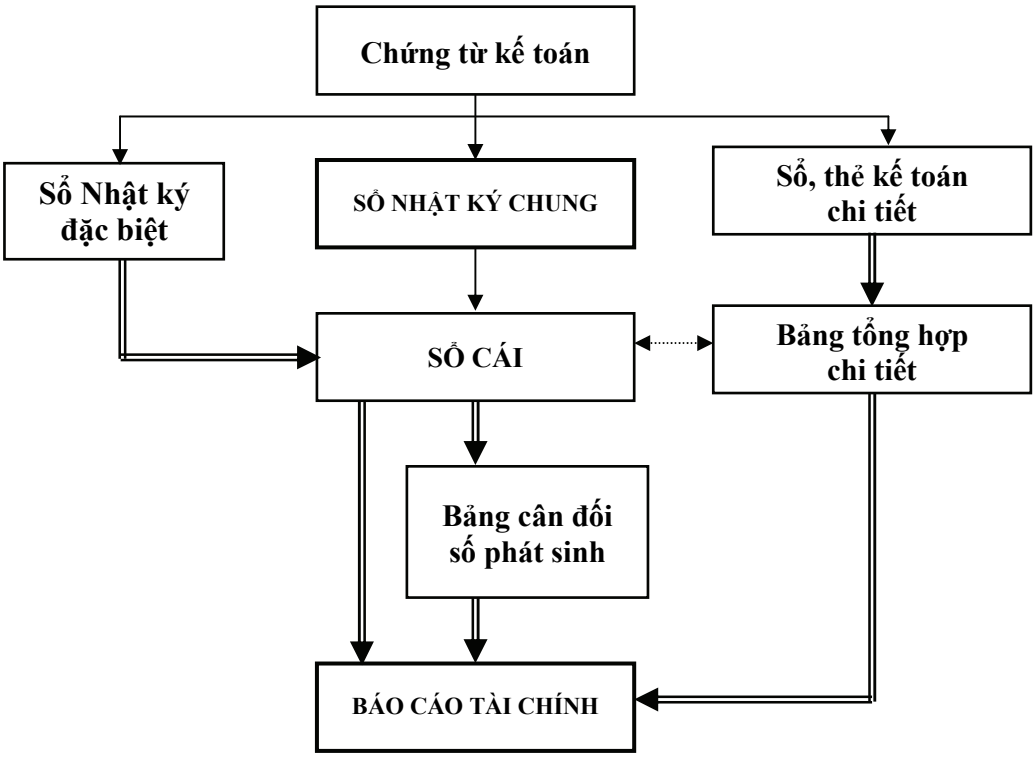

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

- Công ty Quản lý quỹ phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Quỹ ETF, tách biệt với hệ thống sổ kế toán của Công ty Quản lý quỹ.

- Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Quỹ ETF phải tuân theo quy định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật kế toán và các quy định cụ thể của CĐKT này.

DANH MỤC VÀ MỘT SỐ MẪU SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ ETF

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu sổ	Ghi chú
I	**Sổ kế toán tổng hợp**			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh	S01- ETF	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02- ETF	
3	Sổ Nhật ký thu tiền	112, 114, 115	S03- ETF	*Mỗi TK mở một Nhật ký thu tiền riêng*
4	Sổ Nhật ký chi tiền	112, 114, 115	S04- ETF	*Mỗi TK mở một Nhật ký chi tiền riêng*
5	Sổ Nhật ký hoán đổi các khoản đầu tư	331	S05- ETF	
6	Sổ Nhật ký bán các khoản đầu tư	131	S06- ETF	
II	**Sổ chi tiết các tài khoản**			
7	Sổ kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng: Tiền gửi ngân hàng, Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, Tài khoản phong tỏa tổng hợp	112, 114,115	S07- ETF	
8	Sổ kế toán chi tiết: Các khoản đầu tư	121	S08- ETF	
9	Sổ kế toán chi tiết: Phải thu bán các khoản đầu tư, Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	131, 132,134	S09- ETF	
10	Sổ kế toán Phải thu khác	138	S10- ETF	
11	Sổ kế toán Vay ngắn hạn	311	S11- ETF	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu sổ	Ghi chú
12	Sổ kế toán Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư	331	S12- ETF	
13	Sổ kế toán Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF	332	S13- ETF	
14	Sổ kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S14- ETF	
15	Sổ kế toán Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	334	S15- ETF	
16	Sổ kế toán Chi phí phải trả	335	S16- ETF	
17	Sổ kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	336	S17- ETF	
18	Sổ kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	337	S18- ETF	
19	Số kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S19- ETF	
20	Sổ kế toán Vốn góp của Nhà đầu tư	411	S20- ETF	
21	Sổ kế toán Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	412	S21- ETF	
22	Sổ kế toán Lợi nhuận chưa phân phối	421	S22- ETF	
23	Sổ kế toán Thu nhập	511	S23- ETF	
24	Sổ kế toán Doanh thu hoạt động đầu tư	515	S24- ETF	
25	Sổ kế toán Lỗ và các giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư	632	S25- ETF	
26	Sổ kế toán Chi phí đầu tư	635	S26- ETF	
27	Sổ kế toán Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	641	S27- ETF	
28	Số kế toán Chi phí hoạt động Quỹ ETF	642	S28- ETF	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu sổ	Ghi chú
29	Sổ kế toán Thu nhập khác	711	S29- ETF	
30	Sổ kế toán Chi phí khác	811	S30- ETF	
31	Sổ kế toán Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	821	S31- ETF	
32	Sổ theo dõi Đánh giá lại các khoản đầu tư		S32- ETF	
33	Sổ theo dõi Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư		S33- ETF	
34	Sổ theo dõi Danh mục đầu tư		S34- ETF	

3. Các mẫu số kế toán chủ yếu

Áp dụng theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF.

Công ty quản lý.....
Quỹ.....

Mẫu số: S32 - ETF
Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính

SỔ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

STT	Loại các khoản đầu tư	Cuối kỳ					Đầu năm				
		Giá hoán đổi	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Tham chiếu	Giá hoán đổi	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Tham chiếu
			CL tăng	CL giảm				CL tăng	CL giảm		
A	B	1	2	3	4 = 1+2-3	5	6	7	8	9 = 6+7-8	10
I	**Cổ phiếu**										
1	Cổ phiếu phổ thông										
	.....										
II	**Trái phiếu**										
1	Trái phiếu chính phủ										
2	Trái phiếu doanh nghiệp										
	.....										
III	**Tiền gửi có kỳ hạn cố định**										
IV	**Tổng cộng**										

....., ngày.... tháng... năm...

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty quản lý.....
Quỹ.....

Mẫu số: S33 - ETF
Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính

SỔ THEO DÕI LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

STT	Loại các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư kỳ này	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư lũy kế đến... kỳ	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư năm trước
A	**B**	**1**	**2**	**3 = 1*2**	**4**	**5 = 3-4**	**6**	**7**
I	**Cổ phiếu**							
1	Cổ phiếu phổ thông							
2	Cổ phiếu ưu đãi							
	.....							
II	**Trái phiếu**							
1	Trái phiếu chính phủ							
2	Trái phiếu doanh nghiệp							
3	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước							
	.....							
III	**Tiền gửi có kỳ hạn cố định**							
IV	**Tổng cộng**							

....., ngày.... tháng... năm...

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty quản lý.....
Quỹ.....

Mẫu số: S34 - ETF
Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính

SỔ THEO DÕI DANH MỤC ĐẦU TƯ
Tài khoản.....
Loại đầu tư:.....

Ngày, tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**TK đối ứng**	**Hoán đổi vào**			**Bán ra**			**Số dư**			
	Số	**Ngày**			**Số lượng**	**Giá hoán đổi (...đ)**	**Thành tiền**	**Số lượng**	**Giá bán (..đ)**	**Thành tiền**	**Số lượng**	**Giá sổ sách**	Giá đánh giá	Tổng số (Thành tiền)
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**1**	**2**	**3 = 1x2**	**4**	**5**	**6 = 4x5**	**7**	**8**	**9**	**10 = 7x9**
			Số dư đầu kỳ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
			Số phát sinh trong kỳ											
			Cộng số phát sinh											
			Số dư cuối kỳ	x										

....., ngày.... tháng..... năm....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ THEO DÕI
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
(Mẫu số: S32- ETF)

1. Mục đích:

Sổ theo dõi đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý dùng để theo dõi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư giữa giá đánh giá lại và giá hoán đổi của đầu năm và cuối kỳ và cơ sở tham chiếu để đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

2. Căn cứ:

Chứng từ hoán đổi, bán các khoản đầu tư, cơ sở lấy giá thị trường, chênh lệch của kỳ trước.

3. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở riêng cho việc theo dõi đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi từng loại các khoản đầu tư.

Cột 1: Ghi giá hoán đổi của các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 2: Ghi phần chênh lệch tăng so với giá hoán đổi của các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 3: Ghi phần chênh lệch giảm so với giá hoán đổi của các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 4: Ghi giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư cuối kỳ (4 = 1 + 2 - 3).

Cột 5: Cột tham chiếu - ghi cơ sở hoặc tham chiếu về việc lấy giá để đánh giá lại các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 6: Ghi giá hoán đổi của các khoản đầu tư đầu năm.

Cột 7: Ghi phần chênh lệch đánh giá lại so với giá hoán đổi của các khoản đầu tư đầu năm.

Cột 8: Ghi giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư đầu năm (9 = 6 + 7 - 8).

Cột 9: Cột tham chiếu - ghi cơ sở hoặc tham chiếu về việc lấy giá để đánh giá lại các khoản đầu tư đầu năm.

SỔ THEO DÕI LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
(Mẫu số: S33- ETF)

1. Mục đích:

Sổ theo dõi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư dùng để ghi chép giá vốn và tổng giá trị bán của từng loại các khoản đầu tư, lãi, lỗ bán các khoản đầu tư kỳ này, lũy kế đến kỳ này, lãi, lỗ bán các khoản đầu tư năm trước của Quỹ ETF.

2. Căn cứ ghi sổ:

Chứng từ hoán đổi, bán các khoản đầu tư.

3. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở riêng để theo dõi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư (Cổ phiếu, trái phiếu,...).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi từng loại các khoản đầu tư như cổ phiếu, trái phiếu,...

Cột 1: Ghi số lượng các khoản đầu tư.

Cột 2: Ghi giá bán các khoản đầu tư.

Cột 3: Ghi tổng giá trị bán (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2)

Cột 4: Ghi giá vốn của các khoản đầu tư bán ra.

Cột 5: Ghi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư kỳ này (Cột 5 = Cột 3 - Cột 4)

Cột 6: Ghi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư lũy kế đến..... kỳ

Cột 7: Ghi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư năm trước.

SỔ THEO DÕI DANH MỤC ĐẦU TƯ

(Mẫu số: S34- ETF)

1. Mục đích:

Phản ánh tình hình biến động và số hiện có của các tài sản đầu tư của Quỹ ETF.

2. Căn cứ ghi sổ:

Chứng từ hoán đổi - bán các khoản đầu tư.

3. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ này mở theo từng tài sản đầu tư (Cổ phiếu, trái phiếu,...)

Cột A, B, C, D: Ghi ngày tháng ghi sổ, số hiệu và ngày tháng của chứng từ và nội dung của từng chứng từ ghi sổ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản đầu tư.

Cột 1, 2: Ghi số lượng, giá hoán đổi của tài sản đầu tư hoán đổi vào.

Cột 3: Ghi trị giá tài sản đầu tư hoán đổi vào (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2).

Cột 4, 5: Ghi số lượng và tiền theo giá bán của các khoản đầu tư bán, thanh lý.

Cột 6: Ghi trị giá tài sản đầu tư bán ra (Cột 6 = Cột 4 x Cột 5).

Cột 7, 8, 9: Ghi số lượng, giá sổ sách và giá đánh giá cuối kỳ (kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán) của các tài sản đầu tư của Quỹ.

Cột 10: Ghi trị giá tài sản đầu tư còn lại cuối kỳ (kỳ tính NAV và kỳ kế toán).

PHẦN THỨ TƯ
HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Quy định chung

1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình thu nhập và các luồng tiền của Quỹ ETF đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của Quỹ ETF về:

a) Tài sản;

b) Nợ phải trả và vốn góp Nhà đầu tư;

c) Giá trị tài sản ròng (NAV);

d) Giao dịch phát hành hoặc hoán đổi, bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF;

đ) Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư, thu nhập khác, lỗ và các giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí đầu tư và chi phí khác;

e) Lãi, lỗ (đã thực hiện, chưa thực hiện) và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư;

g) Phân phối Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư;

h) Thuế và các khoản nộp Nhà nước;

i) Các tài sản khác có liên quan đến Quỹ ETF;

j) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các Chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Quỹ ETF.

2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý, bán niên) được áp dụng cho Quỹ ETF.

3. Hệ thống Báo cáo tài chính của Quỹ ETF

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Phần I:

- Báo cáo của Công ty quản lý Quỹ ETF

Phần II:

- Báo cáo của Ngân hàng Giám sát

Phần III:

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Báo cáo thu nhập	Mẫu số B 01 - ETF
- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 02 - ETF
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	Mẫu số B 03 - ETF
- Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04 - ETF
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 05 - ETF
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 06 - ETF

3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phần I và Phần II tương tự Báo cáo tài chính năm

Phần III:

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Báo cáo thu nhập giữa niên độ	Mẫu số B 01g - ETF;
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02g - ETF
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 05g - ETF
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - ETF;

3.3. Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV

- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng	Mẫu số B 07 - ETF.

4. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tất cả các Quỹ ETF đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên, năm theo các quy định của Chế độ kế toán Quỹ ETF.

5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Quỹ ETF về trình bày Báo cáo tài chính, gồm:

a) Trung thực và hợp lý;

b) Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng Chuẩn mực kế toán có liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của Quỹ ETF;

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

- Trình bày khách quan, không thiên vị;

- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán hoặc kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV). Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được Ngân hàng Giám sát (Người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát), người lập, Kế toán trưởng và Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ ký, đóng dấu của đơn vị.

6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính": Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh Báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của Quỹ ETF.

7. Kỳ lập Báo cáo tài chính

7.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Quỹ ETF phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, Quỹ ETF được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

7.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý, bán niên của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

7.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Quỹ ETF phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác, như: Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), tháng theo yêu cầu của pháp luật về chứng khoán. Trong trường hợp này chỉ phải lập các Báo cáo tài chính sau: Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư.

Khi Quỹ ETF bị tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động.

8. Danh mục Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ ETF

STT	Danh mục Báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	**Báo cáo tài chính bán niên, năm**	
1.1	Báo cáo của Công ty quản lý quỹ	Phần I
1.2	Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	Phần II
1.3	Báo cáo tài chính	Phần III
1.3.1	Báo cáo thu nhập	Mẫu số B 01 - ETF
1.3.2	Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 02 - ETF
1.3.3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	Mẫu số B 03 - ETF
1.3.4	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04 - ETF
1.3.5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 05 (a, b) - ETF
1.3.6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 06 - ETF
II	**Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ)**	
2.1	Báo cáo của Công ty quản lý quỹ	Phần I
2.2	Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	Phần II
2.3	Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên	Phần III
2.3.1	Báo cáo thu nhập giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 01g - ETF
2.3.2	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 02g - ETF
2.3.3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 03g - ETF
2.3.4	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g - ETF
2.3.5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 05 (a, b)g - ETF
2.3.6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - ETF
III	**Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV**	
3.1	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Mẫu số B 07 - ETF

Ghi chú: *Mẫu B03g và B04g không lập cho Báo cáo quý, chỉ lập cho Báo cáo bán niên.*

9. Thời hạn và nơi nhận nộp Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
I	**Báo cáo tài chính**								
1	Báo cáo thu nhập	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2	Báo cáo tình hình tài chính	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên của Quỹ
		Năm	x			x			Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
4	Báo cáo danh mục đầu tư	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x			x			Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
II	**Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV**								
1	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Kỳ tính NAV				x			
III	**Báo cáo Công ty quản lý quỹ**	Quý, Bán niên, Năm	x	x	x	x	x	x	Thời hạn theo Báo cáo tài chính Quý, Bán niên, Năm
IV	**Ngân hàng giám sát**	Quý, Bán niên, Năm	x	x	x	x	x	x	Thời hạn theo Báo cáo tài chính Quý, Bán niên, Năm

Ghi chú:

(1)*. Bộ Tài chính, gồm: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

(2)*. Quỹ ETF phải gửi Báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương (Nếu Quỹ là đối tượng chịu thuế);

(3)* Báo cáo tài chính (B03, B04) tháng: Nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

(4)* Đối với Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của Quỹ ETF mà theo quy định của pháp luật hiện hành phải soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm thì Báo cáo tài chính bán niên phải đính kèm Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm phải đính kèm báo cáo kiểm toán khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khi công khai.

10. Báo cáo của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát của Báo cáo tài chính

Báo cáo của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát của Báo cáo tài chính Quỹ ETF được áp dụng cho cả Quỹ đóng và Quỹ mở. Chữ ký của Ngân hàng giám sát trên Báo cáo tài chính của Quỹ Mở hủy bỏ.

(Xem tiếp Công báo số 361 + 362)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng